

**THÔNG BÁO**  
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí ( nếu có)</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	101.797.800	
1.2	Mức thu: 77.000đ/HS		
1.3	Tổng số thu trong năm	987.371.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.089.168.800	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ( 5)	1.089.168.800	
1.6	Số chi trong năm	790.953.174	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	397.260.400	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	200.708.974	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	11.570.000	
	- Chi khác	182.413.800	
1.7	Số dư cuối năm	298.215.626	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
<b>2.1</b>	<b>Dạy thêm học thêm</b>		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	35.408.790	
2.1.2	Mức thu 7.000đ/tiết và 9.000đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.775.830.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.811.238.790	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
2.1.6	Số chi trong năm	3.811.238.790	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.643.081.750	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	454.162.450	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	35.408.790	
	- Chi phúc lợi	338.761.800	
	- Chi khác	339.824.000	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	
<b>2.2</b>	<b>Dạy nghề THPT</b>		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.2.2	Mức thu 10.000đ/tháng		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	36.180.000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36.180.000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	36.180.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
2.2.6	Số chi trong năm	36.180.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	29.586.700	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác	6.593.300	
2.2.7	Số dư cuối năm		
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
<b>3.1</b>	.....		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: - .....		
	- .....		
	- .....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
	.....		
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>		
<b>4.1. Trông giữ xe</b>			
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.574.000	
4.1.2	Mức thu (Xe đạp: 30.000đ, Xe điện, xe gắn máy: 40.000đ và 50.000đ)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	423.820.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	434.394.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	434.394.000	
4.1.6	Số chi trong năm	295.948.900	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	160.778.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	42.382.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	45.577.900	
	- Chi phúc lợi	41.556.000	
	- Chi khác	5.655.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	138.445.100	
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>		
<b>5.1 Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>		

ĐẶC  
L  
C PH  
G TR

STT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng liên kết đào tạo		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: Nộp thuế		
5.1.7	Số dư cuối năm		
6	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, .....</b> (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i> )		
6.1	<b>Bảo hiểm Y tế học sinh</b>		
6.1.1	Số học sinh	1.382	
6.1.2	Mức thu K10; 11= 563.220/ năm; K12= 422.415/năm		
6.1.3	Tổng thu	725.427.360	
6.1.4	Đã chi	725.427.360	
6.1.5	Dư	0	
6.2	<b>Bảo hiểm thân thể</b>		
6.2.1	Số học sinh	1.461	
6.2.2	Mức thu 150.000đ/năm học		
6.2.3	Tổng thu	219.150.000	
6.2.4	Đã chi	219.150.000	
6.2.5	Dư	0	
II	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		
1	<b>Ngân sách nhà nước</b>		
1.1	<b>Ngân sách chi thường xuyên</b>		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	8.441.200	
	- Dự toán được giao trong năm	10.631.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	10.631.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	10.631.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	10.631.000.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	8.441.200	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.441.200	
1.2	<b>Ngân sách chi không thường xuyên</b>		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1.447.421.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.447.421.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	997.421.000	
	- Kinh phí quyết toán	997.421.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	450.000.000	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	450.000.000	
2	<b>Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính</b>		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		

STT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
<b>III</b>	<b>NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	397.260.400	
<b>2</b>	<b>Học thêm</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ Phúc lợi	338.761.800	
	+ Quỹ PTHĐSN	339.824.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
<b>3</b>	<b>Trông giữ xe</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ Phúc lợi	41.556.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
<b>IV</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
<b>1</b>	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
<b>2</b>	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
<b>V</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>		
<b>1</b>	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
<b>2</b>	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Người lập  
(Ký, ghi họ tên)

Đỗ Thị Phương Nhã

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
Ngô Văn Tuyên